

Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Vinafco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 40

Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55, Đường 41, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đình Huỳnh	Chủ tịch
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên	
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2020
Ông Nguyễn Hữu Tài	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2020

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Lan Hương, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

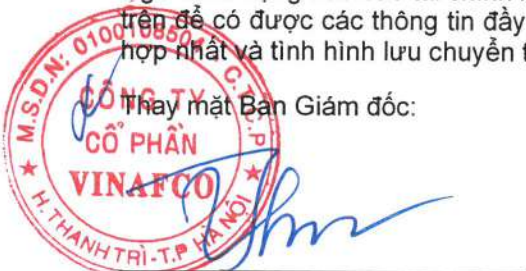
CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 18 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 60923724/21931858

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) được lập ngày 18 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1

Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4432-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		219.712.771.818	211.485.368.383
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	20.629.734.759	29.545.668.377
111	1. Tiền		20.629.734.759	18.545.668.377
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	11.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		32.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	32.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		164.000.845.565	179.112.868.365
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	124.690.383.340	146.253.370.087
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	71.209.760	565.275.712
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	25	6.760.000.000	4.260.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.365.178.689	29.394.894.461
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(885.926.224)	(1.360.671.895)
140	IV. Hàng tồn kho		130.334.896	151.783.233
141	1. Hàng tồn kho		130.334.896	151.783.233
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.951.856.598	2.675.048.408
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.951.856.598	2.357.726.188
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	85.112.962
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	232.209.258
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		479.150.773.620	490.826.376.316
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		57.719.795.000	64.719.795.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	25	54.100.000.000	61.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	3.619.795.000	3.619.795.000
220	II. Tài sản cố định		177.954.731.378	173.133.925.217
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	142.083.035.897	136.963.114.059
222	Nguyên giá		226.904.415.854	202.577.208.420
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(84.821.379.957)	(65.614.094.361)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	35.871.695.481	36.170.811.158
228	Nguyên giá		48.994.538.890	48.138.362.121
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.122.843.409)	(11.967.550.963)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		651.385.500	27.704.143.530
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		651.385.500	27.704.143.530
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	10	227.287.181.528	219.112.349.708
251	1. Đầu tư vào công ty con		247.324.225.000	239.902.475.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.037.043.472)	(20.790.125.292)
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.537.680.214	6.156.162.861
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	15.537.680.214	6.156.162.861
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		698.863.545.438	702.311.744.699

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		228.482.116.728	247.133.419.537
310	I. Nợ ngắn hạn		185.586.885.513	187.977.667.030
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	103.009.431.183	128.629.555.515
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.972.571	246.809.461
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.167.962.302	126.182.469
314	4. Phải trả người lao động		4.771.444.388	5.563.975.253
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	20.844.287.177	17.057.132.582
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		66.517.969	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	5.479.860.015	7.786.279.795
320	8. Vay ngắn hạn	16	50.201.156.715	28.531.258.762
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.253.193	36.473.193
330	II. Nợ dài hạn		42.895.231.215	59.155.752.507
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	2.690.529.354	2.616.519.942
338	2. Vay dài hạn	16	39.621.128.122	55.879.441.362
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		583.573.739	659.791.203
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		470.381.428.710	455.178.325.162
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	470.381.428.710	455.178.325.162
411	1. Vốn cổ phần		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.750.141.082	8.865.578.763
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.490.428.624	49.171.887.395
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		47.987.325.076	31.480.641.017
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		15.503.103.548	17.691.246.378
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		698.863.545.438	702.311.744.699

Người lập
Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương

Tổng Giám đốc
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021

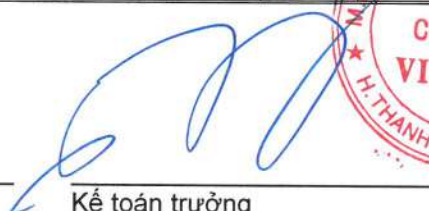
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.1	517.619.021.760	472.226.862.685
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	18.1	517.619.021.760	472.226.862.685
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	19	(481.652.961.727)	(420.660.983.571)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		35.966.060.033	51.565.879.114
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	20.745.759.338	7.910.930.628
22	7. Chi phí tài chính	20	(6.743.595.984)	(13.407.835.896)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(7.378.061.281)	(9.109.508.074)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(31.257.630.019)	(27.937.035.257)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.710.593.368	18.131.938.589
31	10. Thu nhập khác	22	1.696.806.872	1.594.492.122
32	11. Chi phí khác	22	(4.904.296.692)	(2.035.184.333)
40	12. Lỗ khác	22	(3.207.489.820)	(440.692.211)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.503.103.548	17.691.246.378
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	-	-
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.503.103.548	17.691.246.378



Người lập
Nguyễn Thị Vân



Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương




Tổng Giám đốc
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		15.503.103.548	17.691.246.378
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí giải phóng mặt bằng	8, 9	21.449.279.042	18.340.160.443
03	Dự phòng		56.626.940	4.236.080.978
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.941.697.369)	(7.541.454.285)
06	Chi phí lãi vay	20	7.378.061.281	9.109.508.074
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.445.373.442	41.835.541.588
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		24.420.034.297	(33.016.592.283)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		21.448.337	(124.137.062)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(21.990.004.594)	66.358.448.501
12	Tăng chi phí trả trước		(385.586.450)	(2.745.673.695)
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.333.683.931)	(9.170.211.796)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(162.000.000)	(132.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.015.581.101	63.004.675.253
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.630.074.178)	(50.311.971.221)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.871.824.696	806.463.636
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(51.939.000.000)	(6.970.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		17.439.000.000	8.110.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.336.900.050	8.652.253.145
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(24.921.349.432)	(39.713.254.440)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		67.113.129.589	106.682.393.241
34	Tiền trả nợ gốc vay		(69.123.294.876)	(129.833.611.472)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7.128.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(2.010.165.287)	(23.158.346.231)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.915.933.618)	133.074.582
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		29.545.668.377	29.412.593.795
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	20.629.734.759	29.545.668.377



Người lập
Nguyễn Thị Vân



Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương




Tổng Giám đốc
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55, Đường 41, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 302 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 254 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Quyền biểu quyết		Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	66,15%	66,15%	66,15%	66,15%	Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	100%	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100%	100%	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
4	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (ii)	100%	73,89%	100%	70%	Số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
5	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100%	100%	100%	100%	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
6	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100%	100%	100%	100%	Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100%	100%	100%	100%	Cụm công nghiệp tập trung Đồng Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
8	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (iii)	51%	51%	51%	51%	Thôn Cương Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

- (i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 17,15% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.
- (iii) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") vào ngày 18 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Vật liệu và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí thuê đất trả trước và các chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng có liên quan;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Chi phí thuê đất trả trước và các chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng có liên quan

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất và các chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư 45, khoản chi phí thuê đất trả trước và các chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện theo biên bản tổng hợp khối lượng hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải và kho bãi. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận cả theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	23.830.669	28.173.781
Tiền gửi ngân hàng	20.605.904.090	18.517.494.596
Các khoản tương đương tiền	-	11.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>20.629.734.759</u>	<u>29.545.668.377</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 6% đến 6,7%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	95.326.298.048	108.021.667.810
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	19.089.908.700	24.568.616.300
- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	18.152.381.083	28.688.063.103
- Công ty Cổ phần One Distribution	7.634.360.493	-
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	3.541.182.191	13.390.077.046
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng Gia dụng Tổng hợp	3.527.686.619	6.536.959.843
- Công ty TNHH Frieslandcampina Hà Nam	3.581.321.020	2.695.302.399
- Công ty TNHH Perfetti Van Melle	2.229.546.647	2.641.254.384
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37.569.911.295	29.501.394.735
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	29.364.085.292	38.231.702.277
TỔNG CỘNG	<u>124.690.383.340</u>	<u>146.253.370.087</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(835.926.224)	(330.716.881)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Giải pháp Chuỗi cung ứng Smartlog	-	265.400.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng VCC Hà Nội	-	137.565.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	71.209.760	162.310.712
TỔNG CỘNG	71.209.760	565.275.712
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó thu hồi	(50.000.000)	(221.065.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Doanh thu vận tải trích trước	28.183.421.006	-	24.099.294.937	-
Ký quỹ, đặt cọc (*)	1.202.074.997	-	957.880.300	-
Tạm ứng cho nhân viên	213.255.859	-	268.047.738	-
Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất Động	-	-	464.958.000	(464.958.000)
Phải thu ngắn hạn khác	1.726.415.187	-	776.763.012	(343.932.014)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	2.040.011.640	-	2.827.950.474	-
TỔNG CỘNG	33.365.178.689	-	29.394.894.461	(808.890.014)
Dài hạn				
Đặt cọc thuê kho	3.619.795.000	-	3.619.795.000	-
TỔNG CỘNG	3.619.795.000	-	3.619.795.000	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai với số tiền là 761.889.997 VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	Đơn vị tính: VND				
Nguyên giá:					
Số đầu năm	66.082.436.035	24.029.278.408	108.644.015.161	3.821.478.816	202.577.208.420
- Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	15.756.900.527	-	-	-	15.756.900.527
- Mua trong năm	320.139.000	1.509.902.637	7.548.898.166	32.169.096	9.411.108.899
- Thanh lý	-	-	(645.586.537)	-	(645.586.537)
- Giảm khác	(105.215.455)	(90.000.000)	-	-	(195.215.455)
Số cuối năm	82.054.260.107	25.449.181.045	115.547.326.790	3.853.647.912	226.904.415.854
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết</i>	769.173.302	2.858.562.795	12.097.685.455	1.102.976.277	16.828.397.829
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	13.048.916.434	9.347.590.675	40.987.204.551	2.230.382.701	65.614.094.361
- Khấu hao năm trong năm	4.616.489.874	3.711.279.012	11.145.750.245	574.568.457	20.048.087.588
- Thanh lý	-	-	(645.586.537)	-	(645.586.537)
- Giảm khác	(105.215.455)	(90.000.000)	-	-	(195.215.455)
Số cuối năm	17.560.190.853	12.968.869.687	51.487.368.259	2.804.951.158	84.821.379.957
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	53.033.519.601	14.681.687.733	67.656.810.610	1.591.096.115	136.963.114.059
Số cuối năm	64.494.069.254	12.480.311.358	64.059.958.531	1.048.696.754	142.083.035.897

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	43.454.310.744	4.684.051.377	48.138.362.121
- Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	856.176.769	856.176.769
Số cuối năm	<u>43.454.310.744</u>	<u>5.540.228.146</u>	<u>48.994.538.890</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	4.079.301.380	4.079.301.380
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	7.762.416.230	4.205.134.733	11.967.550.963
- Hao mòn trong năm	913.225.440	242.067.006	1.155.292.446
Số cuối năm	<u>8.675.641.670</u>	<u>4.447.201.739</u>	<u>13.122.843.409</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>35.691.894.514</u>	<u>478.916.644</u>	<u>36.170.811.158</u>
Số cuối năm	<u>34.778.669.074</u>	<u>1.093.026.407</u>	<u>35.871.695.481</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (*)			
Đầu tư vào công ty con									
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000			45.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	44.000.000.000	-	44.000.000.000			44.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	42.000.000.000	(20.037.043.472)	21.962.956.528	42.000.000.000	(20.790.125.292)	21.209.874.708			21.209.874.708
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	31.500.000.000	-	31.500.000.000			31.500.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (***)	37.601.750.000	-	37.601.750.000	30.180.000.000	-	30.180.000.000			30.180.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (**)	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000			25.000.000.000
	22.222.475.000	-	22.222.475.000	22.222.475.000	-	22.222.475.000			22.222.475.000
TỔNG CỘNG	247.324.225.000	(20.037.043.472)	227.287.181.528	239.902.475.000	(20.790.125.292)	219.112.349.708			

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con nói trên do các công ty này không phải là các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Công ty đang sở hữu trực tiếp 2.222.248 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco và sở hữu gián tiếp 777.753 cổ phần của công ty này thông qua Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, công ty con của Công ty.

(***) Tại ngày 29 tháng 10 năm 2020, Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ từ ông Phạm Thanh Hùng với giá trị chuyển nhượng là 7.421.750.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100	100
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100	100
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	100	70
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	66,15	66,15

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	1.730.790.910	1.443.645.806
Phí bảo hiểm trả trước	155.995.563	335.131.052
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	388.391.033	114.142.845
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	676.679.092	464.806.485
TỔNG CỘNG	2.951.856.598	2.357.726.188
Dài hạn		
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	9.590.061.313	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.717.017.015	2.832.040.347
Chi phí cải tạo văn phòng và kho bãi	1.739.486.765	360.918.538
Chi phí tư vấn chiến lược cho giai đoạn 2017 - 2022	-	2.154.596.465
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.491.115.121	808.607.511
TỔNG CỘNG	15.537.680.214	6.156.162.861

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán khác	7.047.112.912	7.047.112.912	8.120.508.772	8.120.508.772
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	95.962.318.271	95.962.318.271	120.509.046.743	120.509.046.743
TỔNG CỘNG	103.009.431.183	103.009.431.183	128.629.555.515	128.629.555.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	16.490.610	7.941.493.000	(7.011.913.004)	946.070.606
Thuế thu nhập cá nhân	109.691.859	1.791.620.611	(1.679.420.774)	221.891.696
Các loại thuế khác	-	3.725.173.625	(3.725.173.625)	-
TỔNG CỘNG	126.182.469	13.458.287.236	(12.416.507.403)	1.167.962.302

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển và kho bãi	20.411.288.051	15.896.651.985
Chi phí lãi vay	182.364.952	137.987.602
Chi phí xây dựng	112.727.274	372.436.210
Khác	137.906.900	650.056.785
TỔNG CỘNG	20.844.287.177	17.057.132.582

Trong đó:

Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	20.475.112.501	16.097.166.835
Chi phí phải trả khác	369.174.676	959.965.747

15. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.282.027.436	705.893.913
Phải trả cổ tức	609.620.770	609.620.770
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.083.750.000	520.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	554.935.481	374.101.886
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	1.949.526.328	5.575.913.226
TỔNG CỘNG	5.479.860.015	7.786.279.795
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.690.529.354	2.616.519.942
TỔNG CỘNG	2.690.529.354	2.616.519.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	10.189.425.758	10.189.425.758	66.148.029.589	(46.925.578.724)	29.411.876.623	29.411.876.623	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	18.341.833.004	18.341.833.004	13.367.530.092	(18.341.833.004)	13.367.530.092	13.367.530.092	
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 25)	-	-	7.421.750.000	-	7.421.750.000	7.421.750.000	
TỔNG CỘNG	28.531.258.762	28.531.258.762	86.937.309.681	(65.267.411.728)	50.201.156.715	50.201.156.715	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	55.879.441.362	55.879.441.362	965.100.000	(17.223.413.240)	39.621.128.122	39.621.128.122	
TỔNG CỘNG	55.879.441.362	55.879.441.362	965.100.000	(17.223.413.240)	39.621.128.122	39.621.128.122	

16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	22.795.399.577	Kỳ hạn vay của khách nhận nợ là từ 4 tháng đến 12 tháng, đáo hạn lần cuối ngày 26 tháng 4 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5%	- Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m ²) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 46622.20.002.1212888.TD ngày 8 tháng 10 năm 2020.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	6.616.477.046	Kỳ hạn vay của khách nhận nợ là từ 4 tháng đến 12 tháng, đáo hạn lần cuối ngày 26 tháng 4 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%	- Quyền sử dụng đất tại 2 thửa đất tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.
TỔNG CỘNG	29.411.876.623			5,5% Khoản ký quỹ tối thiểu bằng 10% khoản vay. Công ty cam kết số dư tiền gửi không kỳ hạn bình quân 12 tháng tới là 950.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	7.421.750.000	Kỳ hạn vay là 6 tháng, gốc vay và lãi vay đáo hạn ngày 30 tháng 4 năm 2021.	5,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	7.421.750.000			

16.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1	26.583.192.416	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 120 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 14 tháng 1 năm 2026. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	9,4% -10,5%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tin dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.
	13.259.610.000	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 18 tháng 3 năm 2024. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	10,2%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.

Trong đó:

39.842.802.416
Nợ dài hạn đến hạn trả
9.143.280.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	7.778.655.726	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đảo hạn lần cuối là ngày 3 tháng 7 năm 2024. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	10% - 10,8%	Phương tiện vận tải hình thành từ khoản vay (đầu kéo, rơ moóc...), thuộc sở hữu của Công ty.
	5.367.200.072	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đảo hạn lần cuối là ngày 21 tháng 1 năm 2025. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	10,2% - 10,5%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.
Trong đó:	13.145.855.798			
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.224.249.272			
TỔNG CỘNG	52.988.658.214			
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.367.530.092			
Vay dài hạn	39.621.128.122			

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác (*)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước								
Số đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	8.448.545.873	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	32.197.673.907	437.787.078.784
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	17.691.246.378	17.691.246.378
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
- Trích lập quỹ khác	-	-	417.032.890	-	-	-	(417.032.890)	-
Số cuối năm	340.000.000.000	45.847.272.500	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	49.171.887.395	455.178.325.162
Năm nay								
Số đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	49.171.887.395	455.178.325.162
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	15.503.103.548	15.503.103.548
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (***)	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
- Trích lập quỹ khác (***)	-	-	884.562.319	-	-	-	(884.562.319)	-
Số cuối năm	340.000.000.000	45.847.272.500	9.750.141.082	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	63.490.428.624	470.381.428.710

(*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

(***) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2019 được thực hiện theo Nghị quyết Số 18/ĐHĐCĐ/VFC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên vào năm 2020 của Công ty ngày 19 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	Số lượng (cổ phiếu)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu quỹ	(198.938)	(198.938)
Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
Cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2019: 10.000 VND).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCOM với mã hiệu VFC.

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	517.619.021.760	472.226.862.685
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi	517.619.021.760	472.226.862.685
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	517.619.021.760	472.226.862.685
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	484.137.100.608	441.328.770.148
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 25)	33.481.921.152	30.898.092.537

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty con	18.256.722.513	7.222.247.500
Lãi tiền gửi	2.407.119.450	624.613.982
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	64.069.146
Lợi nhuận từ quyết toán chứng chỉ quỹ	81.917.375	-
TỔNG CỘNG	20.745.759.338	7.910.930.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của dịch vụ vận tải và kho bãi	481.652.961.727	420.660.983.571
TỔNG CỘNG	481.652.961.727	420.660.983.571

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính	7.378.061.281	9.109.508.074
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(753.081.820)	4.200.080.978
Chi phí tài chính khác	-	20.100.695
	118.616.523	78.146.149
TỔNG CỘNG	6.743.595.984	13.407.835.896

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	22.493.081.624	20.219.954.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.962.597.888	5.866.211.350
Chi phí khấu hao và hao mòn	386.250.909	282.251.879
Chi phí khác	2.415.699.598	1.568.617.330
TỔNG CỘNG	31.257.630.019	27.937.035.257

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	1.696.806.872	1.594.492.122
Thu từ bồi thường	1.127.065.901	387.397.924
Lãi từ thanh lý tài sản	195.938.031	45.588.094
Thu nhập khác	373.802.940	1.161.506.104
Chi phí khác	4.904.296.692	2.035.184.333
Chi phí bồi thường tranh chấp	2.019.759.000	-
Chi phí bồi thường vận chuyển	1.615.471.074	565.817.845
Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung	790.183.885	590.583.149
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	350.995.291
Chi phí khác	478.882.733	527.788.048
LỖ KHÁC THUẦN	(3.207.489.820)	(440.692.211)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	55.274.319.975	40.105.645.216
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	21.449.279.042	18.340.160.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	433.811.293.131	381.726.521.216
Chi phí khác	2.415.699.598	7.591.927.347
TỔNG CỘNG	512.950.591.746	447.764.254.222

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.503.103.548	17.691.246.378
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	3.100.620.710	3.538.249.276
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	412.962.090	187.690.959
Các khoản phạt	12.904.573	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận có liên quan đến lỗ phát sinh	124.857.130	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con	(3.651.344.503)	(1.444.449.500)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(2.281.490.735)
Chi phí thuế TNDN	-	-

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng số tiền là 20.276.794.093 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20.454.559.713 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>					
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Được chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế ước tính</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
2017	2022	20.618.990.779 (*)	(3.686.028.236)	-	16.932.962.543
2018	2023	2.719.545.901 (*)	-	-	2.719.545.901
2020	2025	624.285.649	-	-	624.285.649
TỔNG CỘNG		23.962.822.329	(3.686.028.236)	-	20.276.794.093

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này và một số khoản mục có khác biệt giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Chi phí thuê kho bãi, quản lý kho, bốc xếp	5.456.810.152	11.628.536.656
		Lợi nhuận được chia Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển	2.998.040.794 -	5.000.000.000 60.785.807
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Doanh thu cho thuê văn phòng và thuê xe	1.080.000.000	1.102.250.000
		Chi phí thuê kho bãi, phí vận tải	23.632.746.958	27.112.717.228
		Lợi nhuận được chia	2.666.697.000	2.222.247.500
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển	26.018.978.256	23.957.090.063
		Phí vận tải và phí hải quan Lợi nhuận được chia	283.833.863.730 11.391.984.719	253.753.809.377 -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển	832.067.896	5.510.000.000
		Chi phí thuê kho bãi	7.650.000.000	1.250.000.000
		Cho vay	4.939.000.000	-
		Thu lại tiền cho vay	2.439.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Chi phí thuê kho bãi, quản lý kho, bốc xếp	3.045.111.655	5.509.872.491
		Lợi nhuận được chia	1.200.000.000	-
		Mua máy móc, thiết bị	297.149.025	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	Doanh thu cho thuê xe	5.550.875.000	5.777.966.667
		Phí vận tải	32.147.539.335	37.888.813.515
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Chi phí thuê kho bãi, thuê văn phòng	7.200.000.000	7.941.413.236
Công Ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con	Vay ngắn hạn	7.421.750.000	-
Ông Phạm Thanh Hùng	Thành viên trong Hội đồng thành viên công ty con	Chuyển nhượng vốn góp ở công ty con	7.421.750.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoài các khoản cho vay và đi vay chịu lãi, các khoản phải thu, phải trả khác đối với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc bù trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</i>					
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Phải thu từ phí dịch vụ cho thuê xe đầu kéo, kho bãi	5.698.018.171	18.325.686.061	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	6.830.645.521	8.830.645.521	
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Chủ sở hữu của công ty con đầu tư (*)	Phải thu từ chuyển nhượng khoản	14.000.000.000	7.000.000.000	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	Phải thu từ phí dịch vụ cho thuê xe	2.814.882.400	4.041.738.195	
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Phải thu từ phí dịch vụ cho thuê tài sản	20.539.200	33.632.500	
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>			29.364.085.292	38.231.702.277	
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Phải thu khác	191.469.798	237.319.136	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Trả hộ tiền phạt cho hàng hỏng trong quá trình vận chuyển cho công ty con	478.794.733	810.200.321	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Đặt cọc thuê kho ngắn hạn	1.350.000.000	1.350.000.000	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Phải thu khác	3.169.206	87.062.110	
		Phải thu khác	16.577.903	343.368.907	
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>			2.040.011.640	2.827.950.474	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn (**)	6.760.000.000	4.260.000.000	
			6.760.000.000	4.260.000.000	

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Phải thu dài hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Chủ sở hữu của công ty con	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư (*)	54.100.000.000	61.100.000.000	
			54.100.000.000	61.100.000.000	
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)					
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Phí dịch vụ vận tải	68.735.256.207	81.928.619.153	
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Phí dịch vụ vận tải	8.341.596.601	9.030.386.119	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	Phí dịch vụ vận tải	6.598.414.790	11.350.389.211	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Phí thuê kho và dịch vụ kho hàng	5.917.697.978	5.291.938.278	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Phí thuê kho và dịch vụ kho hàng	4.308.379.556	1.482.412.837	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Phí thuê kho và dịch vụ kho hàng	1.742.430.957	11.425.301.145	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Phí thuê kho và dịch vụ kho hàng	318.542.182	-	
			95.962.318.271	120.509.046.743	

(*) Đây là phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB. Theo Phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 12 tháng 12 năm 2019, khoản phải thu này sẽ đến hạn lần cuối vào trước ngày 19 tháng 10 năm 2026.

(**) Khoản cho vay nêu trên có lãi suất được xác định theo thỏa thuận khi hợp đồng vay đáo hạn và không có tài sản đảm bảo. Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 6 tháng và sẽ tự động gia hạn 6 tháng nếu Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang không tắt toán khoản vay. Lãi được thanh toán cùng với gốc vay khi đến hạn.

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 14)					
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Phí dịch vụ phải trả	19.666.151.140	15.192.825.709	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	Phí dịch vụ phải trả	737.387.224	644.271.107	
Công Ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con	Chi phí phải trả khác	71.574.137	-	
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Phí dịch vụ phải trả	-	59.555.169	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Phí dịch vụ phải trả	-	84.098.700	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Chi phí phải trả khác	-	116.416.150	
			20.475.112.501	16.097.166.835	
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15)					
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Thu hộ	1.949.526.328	4.177.650.458	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Phải trả khác	-	1.394.662.768	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Phải trả khác	-	3.600.000	
			1.949.526.328	5.575.913.226	
Vay (Thuyết minh số 16)					
Công Ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con	Vay ngắn hạn	7.421.750.000	-	
			7.421.750.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc	1.820.900.000	1.135.711.429
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Tổng Giám đốc	-	666.194.805
Ông Phạm Đình Huỳnh	Chủ tịch HĐQT	80.000.000	120.000.000
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch HĐQT	48.000.000	14.400.000
Bà Vũ Thị Thúy	Thư ký HĐQT	48.000.000	39.047.619
Bà Trịnh Hà Thanh	Thư ký HĐQT	-	8.000.000
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên HĐQT	18.000.000	14.400.000
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT	18.000.000	14.400.000
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên HĐQT	18.000.000	14.400.000
Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban kiểm soát	14.400.000	14.400.000
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên Ban kiểm soát	9.600.000	9.600.000
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên Ban kiểm soát	8.800.000	-
Ông Nguyễn Hữu Tài	Thành viên Ban kiểm soát	800.000	9.600.000
TỔNG CỘNG		<u>2.084.500.000</u>	<u>2.060.153.853</u>

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê xe, văn phòng, đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	42.734.010.240	25.541.486.266
Trên 1 - 5 năm	27.756.524.526	20.297.147.948
Trên 5 năm	135.403.355.639	18.965.022.807
TỔNG CỘNG	<u>205.893.890.405</u>	<u>64.803.657.021</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty có các hợp đồng cho thuê xe, văn phòng, pallet và kho đảo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2020 và sẽ được gia hạn hàng năm trong trường hợp bên đi thuê tiếp tục thuê.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	1.360.671.895	-
<i>Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất Động Nguyễn Văn Trinh</i>	<i>464.958.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng VCC Hà Nội</i>	<i>150.229.564</i>	-
<i>Khác</i>	<i>137.565.000</i>	-
	<i>607.919.331</i>	-

Trong năm 2020 và năm 2019, Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng lớn hàng hóa trong quá trình cung cấp dịch vụ kho vận. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 10 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty, Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Tân Việt, Công ty đã mua lại 49% vốn góp vào Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung từ Cổ phần Thương mại Đầu tư HB và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Tân Việt với tổng giá phí là 3.185.000.000 VND.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

		
Người lập Nguyễn Thị Vân	Kế toán trưởng Lê Thị Minh Phương	Tổng Giám đốc Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021